

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Nam**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (Tờ trình số 418/TTr-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.040.878	100	1.040.878	100,00
1	Đất nông nghiệp	653.902	62,82	789.647	75,86

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	110.958		112.090	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	87.248		84.137	
	Trong đó: đất trồng lúa nước	49.658		47.446	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.710		27.953	
1.2	Đất lâm nghiệp	538.859		672.062	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	173.414		179.560	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	287.410		386.077	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	78.035		106.425	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.423		4.730	
1.4	Đất làm muối	35			
1.5	Đất nông nghiệp khác	626		765	
2	Đất phi nông nghiệp	78.360	7,52	100.218	9,63
2.1	Đất ở	20.299		21.477	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	18.061		18.481	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.238		2.996	
2.2	Đất chuyên dùng	23.143		37.108	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	477		667	
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	5.519		5.644	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.292		3.403	
2.2.2.2	Đất an ninh	2.227		2.241	
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.863		13.216	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	778		3.386	

09691942

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.361		6.841	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.165		1.900	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu, gốm sứ	559		1.089	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.285		17.581	
2.2.4.1	Đất giao thông	7.894		10.513	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	3.810		4.162	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng	97		221	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	159		396	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	96		148	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	717		1.050	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	326		625	
2.2.4.8	Đất chợ	50		124	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	85		148	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49		194	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	296		323	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.950		4.882	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	29.557		36.168	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	115		260	
3	Đất chưa sử dụng	308.616	29,66	151.013	14,51

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.123,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.515,6
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.223,6
	Trong đó: đất trồng lúa nước	558,6
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.290,9
1.2	Đất lâm nghiệp	6.442,1
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.100,0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.322,0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	123,7
1.4	Đất làm muối	35,2
1.5	Đất nông nghiệp khác	8,0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	722,0
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	643,0
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	79,0
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	95,6
3.1	Đất chuyên dùng	1,3
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,6
3.1.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,4
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	0,4
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71,2
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2,0
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	21,0

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	11.654,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.770,1
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.352,4
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	589,0
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.417,7
1.2	Đất lâm nghiệp	7.440,6
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.864,2
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	576,5
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	105,7
1.4	Đất làm muối	35,2
1.5	Đất nông nghiệp khác	302,9
2	Đất phi nông nghiệp	921,7
2.1	Đất ở	395,1
2.1.1	Đất ở nông thôn	302,9
2.1.2	Đất ở đô thị	92,3
2.2	Đất chuyên dùng	197,3
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,6
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	144,0
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	19,0
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31,7
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	299,4
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	8,9
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	21,0
	Cộng: (1) + (2)	12.576,2

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	147.781,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.278,3
1.2	Đất lâm nghiệp	137.699,1
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	683,3
1.4	Đất phi nông nghiệp khác	120,7
2	Đất phi nông nghiệp	9.875,0
2.1	Đất ở	681,9
2.2	Đất chuyên dùng	7.046,7
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,0
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	342,1
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.646,5
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	137,8

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Quảng Nam do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam xác lập ngày 24 tháng 02 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Quảng Nam với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1.040.878	1.040.878	1.040.878	1.040.878	1.040.878	1.040.878
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	653.902	698.405	723.928	749.651	773.887	789.647
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	110.958	111.828	111.584	111.901	112.678	112.090
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	87.248	86.524	85.607	84.948	84.905	84.137

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất trồng lúa nước	49.658	48.913	48.488	48.104	47.619	47.446
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.710	25.304	25.977	26.953	27.773	27.953
1.2	Đất lâm nghiệp	538.859	581.980	607.359	632.505	655.825	672.062
1.2.1	Đất rừng sản xuất	173.414	165.924	171.372	174.935	178.888	179.560
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	287.410	327.692	341.998	358.082	373.200	386.077
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	78.035	88.364	93.989	99.488	103.737	106.425
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.423	3.916	4.253	4.496	4.625	4.730
1.4	Đất làm muối	35	26	17	11	5	
1.5	Đất nông nghiệp khác	626	655	715	738	754	765
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	78.360	82.916	88.187	91.332	94.101	100.218
2.1	Đất ở	20.299	20.756	20.975	21.172	21.342	21.477
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	18.061	18.234	18.313	18.383	18.452	18.481
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.238	2.523	2.662	2.789	2.890	2.996
2.2	Đất chuyên dùng	23.143	26.841	30.267	33.033	35.376	37.108
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	477	564	611	636	655	667
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	5.519	5.537	5.674	5.673	5.661	5.644
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.292	3.306	3.435	3.432	3.420	3.403
2.2.2.2	Đất an ninh	2.227	2.231	2.239	2.241	2.241	2.241
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.863	6.115	8.375	10.232	11.879	13.216
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	778	1.326	1.902	2.519	3.053	3.386
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.361	2.766	4.194	5.180	6.036	6.841
2.2.3.3	Đất cho HĐ khoáng sản	1.165	1.324	1.457	1.611	1.777	1.900
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	559	700	821	922	1.014	1.089
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.285	14.625	15.607	16.492	17.181	17.581
2.2.4.1	Đất giao thông	7.894	8.631	9.236	9.798	10.270	10.513
2.2.4.2	Đất thủy lợi	3.810	3.943	4.034	4.100	4.138	4.162

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.3	Đất để chuyển đổi năng lượng, truyền thông	97	145	169	195	216	221
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	159	252	297	338	370	396
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	96	131	139	146	147	148
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	717	847	926	984	1.017	1.050
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	326	422	497	556	598	625
2.2.4.8	Đất chợ	50	77	93	108	117	124
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	85	103	116	127	138	148
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49	74	99	140	170	194
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	296	303	316	320	322	323
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.950	4.977	4.952	4.915	4.875	4.882
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	29.557	29.895	31.493	31.667	31.937	36.168
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	115	144	184	225	249	260
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	308.616	259.556	228.763	199.895	172.890	151.013

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.123,4	2.291,3	2.957,7	1.497,3	1.345,5	4.031,6
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.515,6	1.438,8	1.310,7	936,5	790,4	1.039,2

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.223,6	942,0	760,6	566,0	470,8	484,2
	Trong đó: đất trồng lúa nước	558,6	240,4	132,2	86,2	69,3	30,5
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.290,9	495,8	550,1	370,5	319,5	555,0
1.2	Đất lâm nghiệp	6.442,1	808,2	1.604,0	533,3	531,3	2.965,3
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.100,0	441,1	544,4	306,7	269,3	538,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.322,0	366,1	1.054,8	226,1	261,1	2.413,9
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20,0	1,0	4,8	0,5	0,8	12,9
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	123,7	30,2	31,9	21,2	18,5	21,9
1.4	Đất làm muối	35,2	9,0	9,2	6,3	5,5	5,2
1.5	Đất nông nghiệp khác	8,0	6,1	1,9			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	722,0	260,3	180,3	134,9	80,7	65,8
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	643,0	235,7	165,5	119,1	66,1	56,6
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	79,0	24,6	14,8	15,8	14,6	9,2
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	95,6	35,2	18,8	16,2	13,8	11,6
3.1	Đất chuyên dùng	1,3	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,6	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
3.1.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1	
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1	
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71,2	25,8	13,8	12,0	10,0	9,6
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2,0	0,8	0,4	0,3	0,3	0,2
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	21,0	8,2	4,3	3,6	3,2	1,7

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	11.654,5	5.123,8	1.567,3	1.959,1	2.239,1	765,2
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.770,1	628,4	754,0	942,5	1.077,2	368,0
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.352,4	392,1	470,5	588,1	672,1	229,6
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	589,0	98,2	117,8	147,3	168,3	57,4
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.417,7	236,3	283,5	354,4	405,1	138,4
1.2	Đất lâm nghiệp	7.440,6	4.421,4	724,6	905,7	1.035,1	353,8
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.864,2	4.325,3	609,4	761,6	870,4	297,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	576,5	96,1	115,2	144,1	164,8	56,3
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	105,7	17,6	21,1	26,4	30,2	10,4
1.4	Đất làm muối	35,2	5,9	7,0	8,8	10,1	3,4
1.5	Đất nông nghiệp khác	302,9	50,5	60,6	75,7	86,5	29,6
2	Đất phi nông nghiệp	921,7	503,4	100,4	125,4	143,3	49,2
2.1	Đất ở	395,1	290,9	25,0	31,2	35,7	12,3
2.1.1	Đất ở nông thôn	302,9	225,5	18,6	23,2	26,5	9,1
2.1.2	Đất ở đô thị	92,3	65,4	6,4	8,1	9,2	3,2
2.2	Đất chuyên dùng	197,3	49,5	35,4	44,4	50,6	17,4
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,6	0,4	0,5	0,7	0,7	0,3
2.2.2	Đất an ninh, quốc phòng	144,0	24,0	28,8	36,0	41,1	14,1
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	19,0	7,3	2,8	3,5	4,0	1,4
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31,7	17,8	3,3	4,2	4,8	1,6
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	299,4	157,9	34,0	42,4	48,5	16,6
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	8,9	1,5	1,8	2,2	2,5	0,9
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	21,0	3,5	4,2	5,2	6,0	2,1
	Cộng: (1) + (2)	12.576,2	5.627,2	1.667,7	2.084,5	2.382,4	814,4

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	147.781,4	46.351,4	28425,1	27203,3	25566,2	20235,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.278,3	2.532,0	1648,6	1761,4	2014,2	1322,1
1.2	Đất lâm nghiệp	137.699,1	43.503,8	26586,6	25297,3	23469,8	18841,6
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	683,3	249,9	175,9	126,6	70,2	60,7
1.4	Đất phi nông nghiệp khác	120,7	65,7	14,0	18,0	12,0	11,0
2	Đất phi nông nghiệp	9.875,0	2.324,6	2329,9	1667	1439	2114,5
2.1	Đất ở	681,9	240,5	136,6	116,0	101,3	87,5
2.2	Đất chuyên dùng	7.046,7	1.834,9	1686,7	1418,4	1214,0	892,7
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,0	4,9	9,8	3,2	1,5	0,6
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	342,1	131,5	72,5	49,6	34,6	53,9
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.646,5	79,0	387,4	42,8	65,8	1071,5
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	137,8	33,8	36,9	37,0	21,8	8,3

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp

luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng